

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Tháng 8 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Dũng	Thành viên
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Thanh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số: 09/2020/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/8/2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.463.331.810	64.330.167.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.685.290.505	11.676.604.621
1. Tiền	111	5	7.666.173.302	11.657.526.478
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.117.203	19.078.143
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		209.687.900	230.298.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121	12.1	327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	12.2	(118.138.100)	(97.527.500)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.045.197.809	38.534.870.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.358.631.986	35.659.982.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		902.742.941	250.701.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.072.036.229	3.012.401.805
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(298.153.682)	(398.155.452)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	9.940.335	9.940.335
III. Hàng tồn kho	140		8.583.285.393	10.796.460.524
1. Hàng tồn kho	141	11	8.583.285.393	10.796.460.524
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.939.870.203	3.091.932.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.1	2.908.476.862	2.812.174.672
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20.2	31.393.341	279.757.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.351.887.333	211.212.043.977
I. Tài sản cố định	220		182.366.774.047	193.135.023.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	177.457.373.066	188.547.101.129
- Nguyên giá	222		437.950.547.363	425.262.215.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(260.493.174.297)	(236.715.114.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.909.400.981	4.587.922.625
- Nguyên giá	228		5.802.157.000	5.802.157.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(892.756.019)	(1.214.234.375)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.246.939.362	7.491.219.039
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.246.939.362	7.491.219.039
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.384.733.286	1.384.733.286
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12.3	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12.4	(415.266.714)	(415.266.714)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.353.440.638	9.201.067.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.2	8.353.440.638	9.201.067.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		255.815.219.143	275.542.211.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.013.958.941	163.411.797.666
I. Nợ ngắn hạn	310		106.292.351.319	125.993.430.252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	17.207.372.893	19.715.662.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		274.717.634	356.936.330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.1	7.697.414.750	3.302.820.695
4. Phải trả người lao động	314		22.005.371.242	18.985.334.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.613.295.322	12.047.518.518
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.1	16.420.378.831	21.207.229.690
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	27.925.317.420	47.665.995.636
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.148.483.227	2.711.932.577
II. Nợ dài hạn	330		36.721.607.622	37.418.367.414
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	2.855.861.847	2.818.181.821
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.2	27.180.000	20.650.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	33.838.565.775	34.579.535.593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.801.260.202	112.130.413.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	112.801.260.202	112.130.413.338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a	73.269.280.000	58.615.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.269.280.000	58.615.560.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415		(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	23.706.145.283	20.266.711.581
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23b	8.713.712.062	26.136.018.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.040.263.848	3.040.263.848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.673.448.214	23.095.755.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		255.815.219.143	275.542.211.004

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Giám đốc

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	358.454.408.343	585.263.301.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	358.454.408.343	585.263.301.393
4. Giá vốn hàng bán	11	25	329.935.815.794	549.495.716.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.518.592.549	35.767.584.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	18.697.489	8.882.911
7. Chi phí tài chính	22	27	3.521.511.372	2.553.042.278
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.500.900.772	2.344.906.978
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	10.416.682.780	12.388.655.633
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	7.678.527.355	6.522.560.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.920.568.531	14.312.209.566
11. Thu nhập khác	31	29	551.608.883	979.937.036
12. Chi phí khác	32	30	301.089.646	12.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		250.519.237	967.937.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.171.087.768	15.280.146.602
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.497.639.554	3.112.107.709
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.673.448.214	12.168.038.893
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	840	2.076

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Giám đốc

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.171.087.768	15.280.146.602
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	24.114.528.800	21.546.237.383
- Các khoản dự phòng	03		(79.391.170)	(1.864.700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(130.515.670)	(688.882.911)
- Chi phí lãi vay	06	27	3.500.900.772	2.344.906.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.576.610.500	38.480.543.352
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		838.039.330	5.690.750.477
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.213.175.131	(1.445.081.774)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.932.953.627)	(34.751.469.014)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		366.950.070	(188.405.466)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.684.408.942)	(2.344.906.978)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(1.506.265.786)	(1.212.315.881)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(317.990.400)	(492.522.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.553.156.276	3.736.592.216
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.717.624.416)	(25.598.331.706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	111.818.181	680.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	18.697.489	8.882.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.587.108.746)	(24.909.448.795)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23	14.653.720.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		86.117.274.981	137.366.217.544
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.598.923.015)	(106.423.717.544)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.129.433.612)	(7.714.958.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.957.361.646)	23.227.541.078
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.991.314.116)	2.054.684.499
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.676.604.621	2.169.671.664
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		7.685.290.505	4.224.356.163

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2020 đến 30/6/2020.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 24/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 58.615.560.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trong kỳ, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 004/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 30/3/2019 thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 14.653.720.000 VND. Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để thay đổi giấy chứng nhận kinh doanh sau khi tăng vốn.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Xã Võ Cường, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, Xã Vạn Hoà, Thành phố Lào Cai, Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải
B Công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	Số 49, đường Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh và sửa chữa ô tô

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Tạm ứng; phải thu tiền bảo hiểm nộp thừa; dư nợ phải trả khác và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 48
Phần mềm máy tính	04
Tài sản vô hình khác	03 - 08

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng; công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí khác.

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Tài sản thừa chờ giải quyết; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn; phải trả tiền cổ tức; lãi thế chấp phải trả; chi phí bảo hộ lao động; nhận ký quỹ, ký cược và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí sắm lốp, nhiên liệu, cầu đường và các khoản chi phí khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trong kỳ, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 004/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 30/3/2019 thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 14.653.720.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi thứ 9 ngày 24/10/2016 là 58.615.560.000 VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020 là 73.269.280.000 VND

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2019 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 004/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 29/6/2020.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 23, 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	954.346.505	453.786.644
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.711.826.797	11.203.739.834
Cộng	7.666.173.302	11.657.526.478

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	33.358.631.986	35.659.982.689
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	4.313.018.461	5.087.161.186
Công ty Xăng dầu Hà Giang	3.404.436.080	3.844.579.799
Các khoản phải thu của khách hàng khác	25.641.177.445	26.728.241.704
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	26.372.218.186	26.270.641.057
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>2.167.977.993</i>	<i>1.890.625.356</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.404.436.080</i>	<i>3.844.579.799</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>2.338.456.477</i>	<i>1.570.345.990</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>1.520.145.031</i>	<i>1.176.809.620</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>2.608.835.809</i>	<i>3.410.471.328</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>2.181.021.311</i>	<i>1.654.603.138</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV</i>	<i>1.602.064.281</i>	<i>1.097.246.656</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>4.313.018.461</i>	<i>5.087.161.186</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>1.018.212.968</i>	<i>1.046.783.611</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>83.451.555</i>	<i>320.666.019</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>870.710.971</i>	<i>462.903.775</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>373.450.712</i>	<i>306.224.111</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>98.976.182</i>	<i>98.901.363</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>118.217.979</i>	<i>109.003.414</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>2.065.985.244</i>	<i>2.460.569.104</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>1.578.679.715</i>	<i>1.673.052.824</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>28.577.417</i>	<i>60.693.763</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2020		01/01/2020
	VND		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
Ngắn hạn	4.072.036.229	-	3.012.401.805
Tạm ứng	3.327.891.458	-	1.857.416.041
Phải thu cơ quan bảo hiểm	22.635.891	-	-
Số dư nợ phải trả khác	25.297.386	-	7.910.841
Phải thu khác	696.211.494	-	1.147.074.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(398.155.452)	(2.437.601.689)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	100.001.770	10.000.000
	(298.153.682)	(2.427.601.689)
Số dư cuối kỳ		
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(298.153.682)	(2.145.916.966)
- Phải thu khác	-	(281.684.723)

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Hàng tồn kho	9.940.335	9.940.335
Cộng	9.940.335	9.940.335

10. NỢ XẤU

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	649.838.405	351.684.723	749.840.175	351.684.723
Ông Vũ Duy Tiến	261.826.954	261.826.954	261.826.954	261.826.954
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	261.826.954	261.826.954	261.826.954	261.826.954
Các đối tượng khác	388.011.451	89.857.769	488.013.221	89.857.769

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.265.340.402	-	1.315.316.456	-
Công cụ, dụng cụ	188.140.029	-	180.910.029	-
Hàng hóa	6.129.804.962	-	9.300.234.039	-
Cộng	8.583.285.393	-	10.796.460.524	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2020			01/01/2020		
	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng	Giá gốc (VND)

327.826.000 (97.527.500)

12.1 Chứng khoán kinh doanh

Công ty CP Sữa Hà Nội (HNM)
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)
Công ty CP Xi măng Đồng Bành

1.400 46.310.000
8.923 231.516.000
5.000 50.000.000

327.826.000 (118.138.100)

(40.990.000)
(77.148.100)1.400
8.923
5.00046.310.000
231.516.000
50.000.000(40.010.000)
(57.517.500)**12.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

Từ 01/01/2020
đến 30/6/2020

Từ 01/01/2019
đến 30/6/2019

Số dư đầu kỳ
Trích lập dự phòng
Hoàn nhập dự phòng
Các khoản dự phòng đã sử dụng

(97.527.500)
(20.610.600)(112.539.700)
(9.815.300)
1.680.000**Số dư cuối kỳ**

(118.138.100)

(120.675.000)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

1.800.000.000 (415.266.714)

1.800.000.000 (415.266.714)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	40%	40%	40%	4.500.000.000	1.800.000.000	(415.266.714)	
Cộng				4.500.000.000	1.800.000.000	(415.266.714)	

12.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
--	---------------------------------	---------------------------------

Số dư đầu kỳ
Trích lập dự phòng
Hoàn nhập dự phòng
Các khoản dự phòng đã sử dụng

(415.266.714)	(261.917.003)
-	-
-	-
-	-
(415.266.714)	(261.917.003)

Số dư cuối kỳ

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2020	45.344.088.954	6.826.236.603	372.061.465.628	1.030.424.813	425.262.215.998
Tăng trong kỳ	1.159.126.364	-	11.766.107.274	36.670.455	12.961.904.093
Mua sắm	-	-	-	36.670.455	36.670.455
Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.159.126.364	-	11.766.107.274	-	12.925.233.638
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	273.572.728	-	273.572.728
Tại 30/6/2020	46.503.215.318	6.826.236.603	383.554.000.174	1.067.095.268	437.950.547.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	18.787.595.050	4.500.019.004	212.725.862.736	701.638.079	236.715.114.869
Tăng trong kỳ	1.462.192.555	301.715.234	22.206.747.528	80.976.839	24.051.632.156
Khấu hao trong kỳ	1.462.192.555	301.715.234	22.206.747.528	80.976.839	24.051.632.156
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	273.572.728	-	273.572.728
Tại 30/6/2020	20.249.787.605	4.801.734.238	234.659.037.536	782.614.918	260.493.174.297
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	26.556.493.904	2.326.217.599	159.335.602.892	328.786.734	188.547.101.129
Tại 30/6/2020	26.253.427.713	2.024.502.365	148.894.962.638	284.480.350	177.457.373.066

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 132.569.313.589 VND (tại ngày 01/01/2020 là 131.113.675.409 VND).

Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 là 102.546.684.221 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2020	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2020	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2020	493.081.500	544.922.765	176.230.110	1.214.234.375
Tăng trong kỳ	4.437.000	29.383.380	29.076.264	62.896.644
Khấu hao trong kỳ	4.437.000	29.383.380	29.076.264	62.896.644
Giảm trong kỳ	384.375.000	-	-	384.375.000
Giảm khác (*)	384.375.000	-	-	384.375.000
Tại 30/06/2020	113.143.500	574.306.145	205.306.374	892.756.019
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	4.354.398.500	57.767.235	175.756.890	4.587.922.625
Tại 30/06/2020	4.734.336.500	28.383.855	146.680.626	4.909.400.981

(*) Giảm khác là khoản điều chỉnh chi phí hao mòn lũy kế của quyền sử dụng đất cửa hàng số 37 sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 và ngày 01/01/2020 là 487.000.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	7.491.219.039	20.570.186.738
Tăng trong kỳ	14.246.743.052	16.243.062.705
Mua sắm tài sản cố định	12.040.669.354	11.169.852.728
Xây dựng cơ bản	286.925.636	2.484.943.727
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.919.148.062	2.588.266.250
Giảm trong kỳ	15.491.022.729	30.787.076.444
Kết chuyển sang tài sản cố định	12.925.233.638	27.373.203.587
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	2.193.710.142	2.648.720.795
Kết chuyển giảm sang chi phí trả trước	372.078.949	765.152.062
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	6.246.939.362	6.026.172.999

(*) Chi tiết:

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Phần mềm FTS	26.325.000	26.325.000
CHXD Đại Áng	5.925.277.999	5.925.277.999
CHXD số 16 (cải tạo)	-	360.633.494
Tư vấn thiết kế cải tạo CHXD số 36	-	11.445.455
Tư vấn thiết kế cải tạo CHXD số 37	246.591.818	246.591.818
Cải tạo nhà xưởng thành trạm kiểm định ô tô	-	654.264.364
Cải tạo cổng ra vào và trạm cấp nội bộ	-	217.936.364
Bãi đỗ xe CHXD số 18	48.744.545	48.744.545
Cộng	6.246.939.362	7.491.219.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
16.1 Ngắn hạn	2.908.476.862	2.812.174.672
Chi phí bảo hiểm vật chất	2.072.173.624	2.308.133.816
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	271.321.405	212.202.570
Chi phí sửa chữa TSCĐ	87.185.364	-
Chi phí khác	477.796.469	291.838.286
16.2 Dài hạn	8.353.440.638	9.201.067.898
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	8.004.001.551	8.960.379.479
Chi phí sửa chữa TSCĐ	310.065.791	-
Chi phí khác	39.373.296	240.688.419

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	17.207.372.893	17.207.372.893	19.715.662.364	19.715.662.364
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	7.234.680.022	7.234.680.022	13.096.887.159	13.096.887.159
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>7.234.680.022</i>	<i>7.234.680.022</i>	<i>13.096.887.159</i>	<i>13.096.887.159</i>
Các đối tượng khác	9.972.692.871	9.972.692.871	6.618.775.205	6.618.775.205
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.551.709.358	7.551.709.358	13.778.099.477	13.778.099.477
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>7.234.680.022</i>	<i>7.234.680.022</i>	<i>13.096.887.159</i>	<i>13.096.887.159</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>46.706.000</i>	<i>46.706.000</i>	<i>403.574.600</i>	<i>403.574.600</i>
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>270.323.336</i>	<i>270.323.336</i>	<i>17.369.687</i>	<i>17.369.687</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	-	-	<i>260.268.031</i>	<i>260.268.031</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	9.613.295.322	12.047.518.518
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	534.739.000	111.270.000
Chi phí sắm lốp	5.723.453.080	10.802.919.241
Chi phí cầu đường	1.100.000.000	-
Chi phí thuê đất	1.230.686.000	-
Chi phí nhiên liệu	-	182.453.043
Chi phí khác	1.024.417.242	950.876.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Dài hạn	2.855.861.847	2.818.181.821
Doanh thu nhận trước	2.855.861.847	2.818.181.821

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.801.761.212	8.436.236.471	4.071.844.525	6.166.153.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.501.059.483	1.497.639.554	1.506.265.786	1.492.433.251
Thuế thu nhập cá nhân (VP)	(248.093.825)	1.133.984.251	847.062.085	38.828.341
Thuế thu nhập cá nhân (CN)	(31.664.097)	161.195.092	160.924.336	(31.393.341)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	156.969.844	156.969.844	-
Các loại thuế, phí khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	3.023.062.773	11.398.025.212	6.755.066.576	7.666.021.409
<i>Trong đó:</i>				
20.1 Phải nộp	3.302.820.695			7.697.414.750
20.2 Phải thu	279.757.922			31.393.341

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
21.1 Ngắn hạn	16.420.378.831	21.207.229.690
Tài sản thừa chờ giải quyết	351.028	351.028
Kinh phí công đoàn	86.690.335	71.535.571
Cổ tức phải trả	12.309.084.128	1.536.737.440
Bồi thường vật chất	130.000.000	130.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.731.095.510	1.968.605.651
Tiền lương còn phải chi theo đơn giá được duyệt	-	17.500.000.000
Chi phí bảo hộ lao động	1.346.666.000	-
Lãi thế chấp phải trả	816.491.830	-
21.2 Dài hạn	27.180.000	20.650.000
Nhận ký quỹ, ký cược	27.180.000	20.650.000

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
22.1 Ngắn hạn	27.925.317.420	47.665.995.636
Các khoản vay	27.925.317.420	47.665.995.636
22.2 Dài hạn	33.838.565.775	34.579.535.593
Các khoản vay	33.838.565.775	34.579.535.593

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)						Mẫu số B09a - DN	
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)							
a. Các khoản vay						Trong kỳ	30/6/2020
						VND	VND
		01/01/2020	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
		VND					
Vay ngắn hạn		47.665.995.636	47.665.995.636	86.381.244.799	106.121.923.015	27.925.317.420	27.925.317.420
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)		10.500.000.000	10.500.000.000	50.608.877.784	53.700.000.000	7.408.877.784	7.408.877.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)		20.000.000.000	20.000.000.000	24.638.397.197	44.638.397.197	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (vay dài hạn đến hạn trả) (2a)		8.994.000.000	8.994.000.000	2.248.500.000	4.497.000.000	6.745.500.000	6.745.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (Vay dài hạn đến hạn trả) (2b)		4.796.832.000	4.796.832.000	7.197.888.000	1.598.944.000	10.395.776.000	10.395.776.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (Vay dài hạn đến hạn trả) (2c)		3.375.163.636	3.375.163.636	1.687.581.818	1.687.581.818	3.375.163.636	3.375.163.636
Vay dài hạn		34.579.535.593	34.579.535.593	10.870.000.000	11.610.969.818	33.838.565.775	33.838.565.775
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (2a)		2.248.500.000	2.248.500.000	-	2.248.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2b)		11.192.608.000	11.192.608.000	10.000.000.000	7.197.888.000	13.994.720.000	13.994.720.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (2c)		4.218.954.545	4.218.954.545	-	1.687.581.818	2.531.372.727	2.531.372.727
Cá nhân (3)		16.919.473.048	16.919.473.048	870.000.000	477.000.000	17.312.473.048	17.312.473.048
Cộng		82.245.531.229	82.245.531.229	97.251.244.799	117.732.892.833	61.763.883.195	61.763.883.195

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2020:

(2a) Hợp đồng tín dụng số 0913.107/2019/HĐTD-PN/PG BankTL ngày 21/3/2019:

Số tiền vay	: 18.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 23 xe Xitec đã qua sử dụng của Công ty Xăng dầu Khu vực III, 01 xe Xitec mới 100%
Lãi suất vay	: 9%/năm
Thời hạn vay	: 24 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 24 xe được mua
Số dư vay tại 30/6/2020	: 6.745.500.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.745.500.000 VND

(2b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm gồm 02 hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 45790.19.080.5219117.TD:

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua mới 05 xe chở xăng dầu loại 20-21m3 mới 100% nhãn hiệu HINO FM8JNSA-20X
Lãi suất vay	: 9,3%/năm, áp dụng từ ngày 01/11/2019 đến ngày 01/11/2020 với lãi suất 8,8%/năm
Thời hạn vay	: 36 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2020	: 9.000.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 4.000.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 35613.19.080.5219117.TD:

Số tiền vay	: 5.989.440.000 VND
Mục đích vay	: Mua mới 02 sơ mi rơ mooc chở nhiên liệu và 02 xe đầu kéo phục vụ hoạt động kinh doanh
Lãi suất vay	: 9,3%/năm
Thời hạn vay	: 36 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Kỳ hạn trả nợ gốc	: trả đều 3 tháng/lần thành 10 kỳ, bắt đầu từ tháng 4/2020
Số dư vay tại 30/6/2020	: 5.390.496.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 2.395.776.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 5536.20.080.5219117.TD:

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 02 ô tô xi téc chở xăng dầu HINO FM8JNSA-20X theo hợp đồng số 049/HĐKT ngày 29/12/2019 giữa khách hàng và Công ty CP Cơ khí Xăng dầu và 03 ô tô xi téc chở xăng dầu HINO FM8JNSA6.4/VL-X theo hợp đồng số 048/HĐKT ngày 29/12/2019 giữa khách hàng và Công ty CP ô tô Vũ Linh, xe mới 100%
Lãi suất vay	: 9,3%/năm
Lãi suất vay ưu đãi	: 8,8%/năm áp dụng từ ngày 19/02/2020 đến ngày 19/02/2021
Thời hạn vay	: 36 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Kỳ hạn trả nợ gốc : Trả đều 3 tháng/lần thành 10 kỳ, bắt đầu từ 19/08/2020
Số dư vay tại 30/6/2020 : 10.000.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo : 4.000.000.000 VND

(2c) Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVDAĐT/NHCT128-PETAJICO ngày 13/9/2019:

Giấy nhận nợ số 01 ngày 20/9/2019

Số tiền vay : 8.437.909.090 VND
Mục đích vay : Thanh toán tiền mua phương tiện vận tải xăng dầu thực hiện Dự án mua sắm phương tiện vận tải năm 2019 của Công ty
Lãi suất vay : 9%/ năm
Thời hạn vay : 30 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên
Tài sản đảm bảo : 24 xe được mua mới
Kỳ hạn trả nợ gốc : trả đều 3 tháng/lần thành 10 kỳ tương ứng 843.790.909 VND/kỳ
Số dư vay tại 30/6/2020 : 5.906.536.363 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo : 3.375.163.636 VND

(3) Quyết định 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 v/v Ban hành quy định thu, nộp và chi trả tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô si téc của Công ty:

... Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô si téc của Công ty khi giao cho công nhân lái xe quản lý và điều khiển thì người công nhân lái xe đều phải đóng một khoản tiền thế chấp nhận xe gắn với trách nhiệm người công nhân lái xe với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.

- Tiền thế chấp của lái xe sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện mà vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại. Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ nếu lái xe có công nợ với Công ty.

- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả.

- Công ty sẽ thực hiện chi trả toàn bộ số tiền công nhân lái xe đã đóng thế chấp khi lái xe nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe cho Công ty.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
				Trên 5 năm
Tại 30/06/2020				
Vay dài hạn ngân hàng	37.042.532.363	20.516.439.636	16.526.092.727	-
Cộng	37.042.532.363	20.516.439.636	16.526.092.727	-

MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	58.615.560.000	7.112.926.857	(804.000)	20.266.711.581	26.136.018.900	112.130.413.338
Tăng trong kỳ	14.653.720.000	-	-	3.439.433.702	5.673.448.214	23.766.601.916
Tăng vốn	14.653.720.000	-	-	-	-	14.653.720.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.673.448.214	5.673.448.214
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.439.433.702	-	3.439.433.702
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	23.095.755.052	23.095.755.052
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	23.095.755.052	23.095.755.052
Tại ngày 30/6/2020	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	23.706.145.283	8.713.712.062	112.801.260.202

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần ưu đãi
Tổng Công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	37.413.260.000	37.413.260.000	29.930.610.000	-
Các cổ đông khác	35.856.020.000	35.856.020.000	28.684.950.000	-
Cộng	73.269.280.000	73.269.280.000	58.615.560.000	-

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Số đầu kỳ	58.615.560.000	58.615.560.000
Tăng trong kỳ	14.653.720.000	-
Tăng bằng tiền	14.653.720.000	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	73.269.280.000	58.615.560.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	26.136.018.900	22.258.507.212
Tăng trong kỳ	5.673.448.214	12.168.038.893
Lợi nhuận trong kỳ	5.673.448.214	12.168.038.893
Giảm trong kỳ	23.095.755.052	22.258.507.212
Chia lợi nhuận hợp tác	-	126.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.754.541.050	2.682.227.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.439.433.702	2.451.767.812
Chia cổ tức	16.901.780.300	16.998.512.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.713.712.062	12.168.038.893
c. Cổ phiếu	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.326.928	5.861.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.326.928	5.861.556
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.928</i>	<i>5.861.556</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	67	67
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>67</i>	<i>67</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.326.861	5.861.489
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.861</i>	<i>5.861.489</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.454.408.343	585.263.301.393
Doanh thu bán xăng dầu chính	207.378.393.453	422.448.379.303
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.281.860.442	2.584.144.756
Doanh thu bán hàng hóa khác	435.535.992	489.263.164
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	148.376.259.438	159.151.613.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	982.359.018	589.900.349
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.454.408.343	585.263.301.393

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	197.281.209.947	404.663.312.230
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	915.401.925	2.173.367.896
Giá vốn của hàng hóa khác đã bán	338.592.677	455.384.700
Giá vốn của dịch vụ vận tải đã cung cấp	131.357.794.495	141.914.766.500
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	42.816.750	288.885.497
Cộng	329.935.815.794	549.495.716.823

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	18.697.489	8.882.911
Cộng	18.697.489	8.882.911

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	3.500.900.772	2.344.906.978
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	20.610.600	8.135.300
Chi phí tài chính khác	-	200.000.000
Cộng	3.521.511.372	2.553.042.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
28.1 Chi phí bán hàng	10.416.682.780	12.388.655.633
Chi phí nhân viên bán hàng	4.786.863.009	6.715.608.834
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.374.687.033	1.441.237.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.579.008.643	2.228.019.534
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.676.124.095	2.003.789.357
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.678.527.355	6.522.560.004
Chi phí nhân viên quản lý	1.470.999.039	1.861.412.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	341.384.247	272.547.651
Chi phí dự phòng	(100.001.770)	(3.053.449.321)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	957.300.814	478.388.323
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.008.845.025	6.963.660.434

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	111.818.181	680.000.000
Nhận bồi thường bảo hiểm xe	-	250.000.000
Các khoản khác	439.790.702	49.937.036
Cộng	551.608.883	979.937.036

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Phạt vi phạm hành chính	78.000.000	-
Xử lý công nợ	34.898.954	-
Các khoản khác	188.190.692	12.000.000
Cộng	301.089.646	12.000.000

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.682.982.907	46.750.962.847
Chi phí nhân công	46.914.450.611	53.238.834.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.114.528.800	21.546.237.383
Chi phí dự phòng	(100.001.770)	(3.053.449.321)
Chi phí khác	44.883.860.832	42.343.396.871
Cộng	149.495.821.380	160.825.982.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	7.171.087.768	15.280.146.602
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	317.110.000	280.391.944
Chi phí khấu hao TSCĐ có nguyên giá >1,6 tỷ	94.420.000	67.526.061
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh	222.690.000	212.865.883
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	7.488.197.768	15.560.538.546
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	1.497.639.554	3.112.107.709

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.673.448.214	12.168.038.893
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	5.673.448.214	12.168.038.893
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)	5.673.448.214	12.168.038.893
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.757.794	5.861.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	840	2.076

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản kết chuyển sang chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí trả trước là 2.291.227.011 VND.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.685.290.505	11.676.604.621
Chứng khoán kinh doanh	209.687.900	230.298.500
Phải thu của khách hàng	33.060.478.304	35.261.827.237
Cộng	40.955.456.709	47.168.730.358
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	17.207.372.893	19.715.662.364
Chi phí phải trả	8.382.609.322	12.047.518.518
Phải trả khác	10.173.106.298	1.557.387.440
Vay và nợ thuê tài chính	61.763.883.195	82.245.531.229
Cộng	97.526.971.708	115.566.099.551

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty không giao dịch mua, bán hàng bằng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn	649.838.405	749.840.175
Quá hạn từ 03 năm trở lên	649.838.405	749.840.175
Tài sản tài chính giảm giá	327.826.000	327.826.000
Chứng khoán kinh doanh	327.826.000	327.826.000
Cộng	977.664.405	1.077.666.175

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2020		
Phải trả người bán	17.207.372.893	-
Chi phí phải trả	8.382.609.322	-
Phải trả khác	10.173.106.298	-
Vay và nợ thuê tài chính	27.925.317.420	33.838.565.775
Cộng	63.688.405.933	33.838.565.775
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	19.715.662.364	-
Chi phí phải trả	12.047.518.518	-
Phải trả khác	1.557.387.440	-
Vay và nợ thuê tài chính	47.665.995.636	34.579.535.593
Cộng	80.986.563.958	34.579.535.593

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	578.825.500	1.117.341.700
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	623.129.658	367.815.952
Công ty Xăng dầu Lào Cai	721.990.400	674.564.600
Công ty Xăng dầu B12	3.532.982.713	5.051.230.320
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	1.355.246.969	1.509.080.161
Công ty Xăng dầu Điện Biên	511.378.056	912.987.037
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	4.504.850.513	5.265.335.773
Công ty Xăng dầu Thái Bình	419.082.153	512.850.910
Công ty Xăng dầu Hà Giang	663.611.639	771.255.185
Công ty Xăng dầu Lai châu	11.021.365	16.546.045
Tổng Công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	207.895.414.781	405.300.838.911
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	606.004.343	290.347.568
Công ty Xăng dầu Khu vực III	2.398.928.569	3.869.188.649
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	20.263.815.289	24.703.918.009
Công ty Xăng dầu B12	13.050.980.724	14.808.390.704
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	6.608.180.399	5.546.945.723
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	12.456.566.415	11.702.473.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	6.771.282.241	7.181.152.608
Công ty Xăng dầu Điện Biên	6.473.950.527	8.363.706.485
Công ty Xăng dầu Yên Bái	6.099.183.663	5.699.909.292
Công ty Xăng dầu Thái Bình	2.370.829.959	2.439.116.475
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	10.627.055.561	11.479.653.852
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	7.355.609.295	5.648.645.024
Công ty Xăng dầu Lào Cai	7.450.270.029	7.120.911.947
Công ty Xăng dầu Hà Giang	18.806.371.707	17.561.311.399
Xí nghiệp xăng dầu K133	-	7.426.783
Công ty Xăng dầu Lai châu	8.637.189.596	8.077.182.756
Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	12.954.621.000	17.683.857.703
Công ty Xăng dầu Khu vực III	5.343.647.030	5.835.051.243
Tổng công ty hóa dầu	359.089.741	-
Tổng Công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	129.701.045	-
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	221 306 667	217.000.000
Thu nhập của người quản lý khác	442 613 334	474.425.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tải và dịch vụ khác	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, hàng hóa khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	213.108.394.635	42.706.824.508	255.815.219.143
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			255.815.219.143
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	122.935.022.370	20.078.936.571	143.013.958.941
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			143.013.958.941

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tải và dịch vụ khác	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, hàng hóa khác	Cộng
Doanh thu thuần	149.358.618.456	209.095.789.887	358.454.408.343
Giá vốn hàng bán	131.400.611.245	198.535.204.549	329.935.815.794
Chi phí không phân bổ			18.095.210.135
Doanh thu hoạt động tài chính			18.697.489
Chi phí tài chính			3.521.511.372
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			6.920.568.531
Lãi (lỗ) khác			250.519.237
Lợi nhuận trước thuế			7.171.087.768
Chi phí thuế TNDN			1.497.639.554
Lợi nhuận sau thuế			5.673.448.214

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tải và dịch vụ khác	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, hàng hóa khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	227.776.113.693	47.766.097.311	275.542.211.004
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			275.542.211.004
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	143.332.861.095	20.078.936.571	163.411.797.666
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			163.411.797.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tải và dịch vụ khác	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, hàng hóa khác	Cộng
Doanh thu thuần	159.741.514.170	425.521.787.223	585.263.301.393
Giá vốn hàng bán	142.203.651.997	407.292.064.826	549.495.716.823
Chi phí không phân bổ			18.911.215.637
Doanh thu hoạt động tài chính			8.882.911
Chi phí tài chính			2.553.042.278
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			14.312.209.566
Lãi (lỗ) khác			967.937.036
Lợi nhuận trước thuế			15.280.146.602
Chi phí thuế TNDN			3.112.107.709
Lợi nhuận sau thuế			12.168.038.893

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Giám đốc

Bùi Văn Thành